

Số: 03/BV-KD

Quản Bạ, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Về việc mời quan tâm báo giá
mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư
xét nghiệm và vật tư khác năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

*Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
Căn cứ Luật sửa đổi số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
Căn cứ biên bản số BB-HĐKH ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng
khoa học Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ;*

Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để khảo sát **xây dựng danh mục, thông số kỹ thuật gói thầu**, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds Nguyễn Tuấn Tú; Khoa Dược-TTBYT. Số điện thoại: 0973.578.002

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ. thôn Tam Sơn 4, xã Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang.

- Nhận qua email: khoaduocbvquanba@gmail.com

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 07 tháng 01 năm 2026 đến trước 8h ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục *mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác năm 2026* theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng.

- Các thông tin khác nếu có

(Đính kèm theo bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế, thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Bệnh viện đa khoa khu vực Quận Bạ xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Đăng muasamcong.mpi;
- Đăng website Sở Y tế;
- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: Hồ sơ mời thầu VT,KD.

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Giang

Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác năm 2026
(Kèm theo yêu cầu báo giá số 03/BV-KD ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa
khu vực Quận Bạ)

| TT | Tên hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng năm 2026-2027 | Ghi chú |
|----|--|-------------------|-------------|------------------------|---------|
| | I. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO | | | | |
| 1 | Bông y tế thấm nước | | Kg | 700 | |
| 2 | Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m | | Cuộn | 1000 | |
| 3 | Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m | | Cuộn | 1000 | |
| 4 | Bông lót bó bột size 10cmx2.7m | | Cuộn | 150 | |
| 5 | Băng cuộn 10cm x 5 m | | Cuộn | 15.000 | |
| 6 | Băng dính y tế các loại các cỡ | | Cuộn | 10.000 | |
| 7 | Gạc hút y tế | | Mét | 30.000 | |
| 8 | Gạc Phẫu thuật Không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp | | Cái | 3.000 | |
| 9 | Bơm cho ăn 50ml | | Cái | 500 | |
| 10 | Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện | | Cái | 300 | |
| 11 | Bơm tiêm Insulin 1 ml | | Cái | 80.000 | |
| 12 | Bơm tiêm 1ml | | Cái | 5.000 | |
| 13 | Bơm tiêm 5ml | | Cái | 200.000 | |

| | | | | | |
|----|---|--|------|---------|--|
| 14 | Bơm tiêm 10ml | | Cái | 200.000 | |
| 15 | Bơm tiêm 20ml | | Cái | 20.000 | |
| 16 | Kim cánh bướm | | Cái | 100.000 | |
| 17 | Kim lấy máu, lấy thuốc các số | | Cái | 200.000 | |
| 18 | Kim trích máu | | Cái | 5.000 | |
| 19 | Kim luôn dùng trong y tế các số | | Cái | 70.000 | |
| 20 | Kim chọc dò gây tê tủy sống | | Cái | 500 | |
| 21 | Kim châm cứu các loại, các cỡ | | Cái | 150.000 | |
| 22 | Bộ dây truyền dịch | | Bộ | 100.000 | |
| 23 | Bộ dây truyền máu | | Bộ | 50 | |
| 24 | Dây nối bơm tiêm điện | | Cái | 100 | |
| 25 | Khóa ba ngã không dây | | Cái | 500 | |
| 26 | Găng cao su các loại, các cỡ (có bột) | | Đôi | 270.000 | |
| 27 | Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số | | Đôi | 20.000 | |
| 28 | Túi máu đơn 250ml | | Túi | 50 | |
| 29 | Túi nén ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ | | Cuộn | 10 | |

| | | | | | |
|----|---|--|-----|--------|--|
| 30 | Túi đựng nước tiểu | | bộ | 1.000 | |
| 31 | Ống nghiệm chống đông EDTA-K3 | | Ống | 40.000 | |
| 32 | Ống nghiệm chống đông Natri Citrate 3,8% 2ml | | Ống | 7.000 | |
| 33 | Ống nghiệm chống đông Heparin | | Ống | 40.000 | |
| 34 | Ống nghiệm nhựa có nắp | | Ống | 5.000 | |
| 35 | Ống nghiệm thủy tinh | | Ống | 5.000 | |
| 36 | Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0 | | Cái | 200 | |
| 37 | Bộ rửa dạ dày | | Bộ | 100 | |
| 38 | Sonde dạ dày | | Cái | 300 | |
| 39 | Sonde dẫn lưu ổ bụng các số | | Cái | 100 | |
| 40 | Sonde hút nhót các số có van | | Cái | 500 | |
| 41 | Dây hút dịch phẫu thuật | | Cái | 1000 | |
| 42 | Ống hút dịch | | Cái | 1000 | |
| 43 | Dây thở oxy 2 nhánh | | Cái | 1.000 | |
| 44 | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm | | Bộ | 10 | |
| 45 | Kim khâu ba cạnh các cỡ(kim khâu da) | | cái | 100 | |
| 46 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 1 | | Sợi | 700 | |

| | | | | | |
|----|--|--|-------|-------|--|
| 47 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 | | Sợi | 1200 | |
| 48 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 | | Sợi | 100 | |
| 49 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0 | | Sợi | 50 | |
| 50 | Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 1/0 | | Sợi | 500 | |
| 51 | Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 2/0 | | Sợi | 700 | |
| 52 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0 | | sợi | 1000 | |
| 53 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 | | sợi | 1000 | |
| 54 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 | | sợi | 240 | |
| 55 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 | | sợi | 50 | |
| 56 | Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ | | chiếc | 1.000 | |
| 57 | Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm | | Hộp | 250 | |
| 58 | Súng cắt trĩ | | Cái | 5 | |
| 59 | Sonde Foley 2 nhánh cỡ số 8 - 24 | | cái | 600 | |
| 60 | Sonde Nelaton các số | | cái | 200 | |
| 61 | Chỉ thị hóa học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước | | Hộp | 2 | |
| 62 | Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế | | Cuộn | 20 | |
| 63 | Đầu côn vàng | | Cái | 30000 | |
| 64 | Đầu côn xanh | | Cái | 20000 | |
| 65 | Đè lưới gỗ tiệt trùng | | Cái | 5.000 | |

| | | | | | |
|----|--|--|-----|------|--|
| 66 | Mặt nạ xông khí dung các cỡ | | Cái | 1000 | |
| 67 | Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE | | Cái | 600 | |
| 68 | Ambu bóng bóp | | Cái | 10 | |
| 69 | Bóng đèn hồng ngoại | | Cái | 10 | |
| 70 | Clip kẹp mạch máu Polimer | | Cái | 2000 | |
| 71 | Sond hậu môn | | Cái | 200 | |
| | II. VẬT TƯ THAY THẾ | | | | |
| 72 | Nẹp bàn tay thẳng 3 - 6 lỗ | | Cái | 10 | |
| 73 | Nẹp khoá bản nhỏ xương cánh tay | | Cái | 10 | |
| 74 | Nẹp khóa thân căng chân | | Cái | 10 | |
| 75 | Nẹp khóa căng tay | | Cái | 20 | |
| 76 | Nẹp khóa chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ | | Cái | 12 | |
| 77 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium | | Cái | 5 | |
| 78 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt ngoài, có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium | | Cái | 5 | |
| 79 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong trái/ phải các cỡ, chất liệu titan | | Cái | 6 | |

| | | | | | |
|----|--|--|-----|-----|--|
| 80 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, chất liệu titan | | Cái | 6 | |
| 81 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T | | Cái | 2 | |
| 82 | Nẹp khoá đầu dưới xương quay(chữ T nhỏ) | | Cái | 4 | |
| 83 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay | | Cái | 6 | |
| 84 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các loại, chất liệu titan | | Cái | 8 | |
| 85 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ, trái/ phải, hợp kim titanium | | Cái | 6 | |
| 86 | Nẹp khóa thân xương đùi | | Cái | 10 | |
| 87 | Vít cứng 2.0mm | | Cái | 40 | |
| 88 | Vít khóa đường kính 3.5mm | | Cái | 350 | |
| 89 | Vít khóa đường kính 5.0mm | | Cái | 300 | |
| 90 | Chi thép đk các cỡ (10m/cuộn) | | Cái | 3 | |
| 91 | Đinh Kitsner các cỡ, nhọn một đầu. | | Cái | 60 | |
| 92 | Đinh Steinman các cỡ | | Cái | 30 | |
| 93 | Mũi khoan các cỡ | | Cái | 10 | |
| 94 | Ống sáo, Khung 2 bình diện | | Cái | 6 | |

| | III. VẬT TƯ Y TẾ KHÁC | | | | |
|-----|---------------------------------|--|------|--------|--|
| 95 | Giấy điện tim | | Cuộn | 80 | |
| 96 | Giấy in máy nước tiểu | | Cuộn | 80 | |
| 97 | Giấy in Monitor sản khoa | | Cuộn | 100 | |
| 98 | Giấy siêu âm | | Cuộn | 120 | |
| 99 | Điện cực dán đo máy điện tim | | Cái | 400 | |
| 100 | Khẩu trang y tế 4 lớp | | Cái | 20.000 | |
| 101 | Mũ giấy đã tiệt trùng | | Cái | 10.000 | |
| 102 | Dây garo cao su | | Cái | 100 | |
| 103 | Lam kính | | Hộp | 100 | |
| 104 | Lam kính mài | | Hộp | 20 | |
| 105 | Nhiệt kế thủy ngân | | Cái | 120 | |
| 106 | Hộp an toàn | | Cái | 2000 | |
| 107 | Bộ huyết áp | | Bộ | 10 | |
| 108 | Dây điện châm | | Cái | 500 | |
| 109 | Túi bao Camera M6 nội soi | | Túi | 200 | |
| 110 | Cốc đờm | | Cái | 500 | |
| 111 | Túi đựng rác thải y tế màu xanh | | Kg | 20 | |
| 112 | Túi đựng rác thải y tế màu đen | | Kg | 20 | |

| | | | | | |
|-----|---|--|------|-------|--|
| 113 | Túi đựng rác thải y tế màu vàng | | Kg | 20 | |
| 114 | Túi đựng rác thải y tế màu trắng | | Kg | 20 | |
| | IV. Khí Y tế | | | | |
| 115 | Khí ÔXY bình (40 lít) | | Bình | 500 | |
| 116 | Khí ÔXY bình (7 lít) | | Bình | 50 | |
| 117 | Khí CO2 | | Bình | 10 | |
| | V - HÓA CHẤT, SINH PHẨM KHÁC | | | | |
| | 1. Dung dịch sát khuẩn tay, Hoá chất sát khuẩn dụng cụ, Sinh phẩm y tế | | | | |
| 118 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật | | chai | 100 | |
| 119 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy | | chai | 100 | |
| 120 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước | | chai | 400 | |
| 121 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA. | | Can | 100 | |
| 122 | Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn | | Chai | 20 | |
| 123 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, Glutaraldehyde 2% | | Can | 20 | |
| 124 | Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng | | Viên | 1.000 | |
| 125 | Cồn 90 độ được dụng | | Chai | 100 | |
| 126 | Cloramin B | | Kg | 25 | |
| 127 | Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc" | | Kg | 10 | |

| | | | | | |
|-----|--|--|------|-------|--|
| 128 | Than hoạt | | Túi | 10 | |
| 129 | Dầu parafin đồng nhất không tạp chất | | Lít | 3 | |
| 130 | Parafin rắn | | Kg | 50 | |
| 131 | Dầu soi kính | | Lọ | 3 | |
| 132 | Xylen | | lít | 2 | |
| 133 | Nước Javen | | Lít | 20 | |
| 134 | Foocmol 34-36% | | Chai | 4 | |
| 135 | Gel siêu âm | | Can | 10 | |
| 136 | Gel nội soi | | Tuyp | 100 | |
| 137 | Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB | | bộ | 50 | |
| 138 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B | | test | 5.000 | |
| 139 | Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C | | test | 500 | |
| 140 | Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV | | test | 5.000 | |
| 141 | Test thử nhanh tiểu đường | | test | 5.000 | |
| 142 | Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC/COC trong nước tiểu 5 chân | | test | 4000 | |
| 143 | Bộ thuốc nhuộm Gram (Fucshin + Lugol 3%+ tím Gentian) | | Bộ | 2 | |
| 144 | Bộ nhuộm Lao | | bộ | 15 | |
| | 2. Hóa chất cho máy xét nghiệm Huyết học ABX MICROS 60 | | | | |

| | | | | | |
|-----|---|--|-----|----|--|
| 145 | Dung dịch pha loãng mẫu | | Hộp | 60 | |
| 146 | Dung dịch rửa | | Hộp | 40 | |
| 147 | Dung dịch ly giải | | Hộp | 30 | |
| 148 | Dung dịch rửa đậm đặc | | Hộp | 10 | |
| | 3. Hóa chất cho máy huyết học 3 thành phần MISPA COUNT | | | | |
| 149 | Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức thấp - Trung - Cao | | bộ | 5 | |
| 150 | Dung dịch pha loãng mẫu | | Hộp | 20 | |
| 151 | Dung dịch rửa rửa máy định kì | | Hộp | 15 | |
| 152 | Dung dịch ly giải mẫu | | Hộp | 15 | |
| 153 | Dung dịch rửa ống | | Hộp | 10 | |
| | 4. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa BS- 400 | | | | |
| 154 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin | | Hộp | 10 | |
| 155 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT | | Hộp | 10 | |
| 156 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase | | Hộp | 3 | |
| 157 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT | | Hộp | 10 | |
| 158 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct | | Hộp | 4 | |
| 159 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total | | Hộp | 3 | |
| 160 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol | | Hộp | 3 | |
| 161 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC | | Hộp | 3 | |

| | | | | | |
|-----|--|--|-----|----|--|
| 162 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB | | Hộp | 3 | |
| 163 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK | | Hộp | 2 | |
| 164 | Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng CK | | Hộp | 2 | |
| 165 | Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng CK | | Hộp | 2 | |
| 166 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine | | Hộp | 50 | |
| 167 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose | | Hộp | 10 | |
| 168 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL | | Hộp | 3 | |
| 169 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL | | Hộp | 3 | |
| 170 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein | | Hộp | 10 | |
| 171 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides | | Hộp | 3 | |
| 172 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea | | Hộp | 10 | |
| 173 | Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric | | Hộp | 3 | |
| 174 | Hóa chất kiểm chuẩn mức bất thường cho các xét nghiệm thường quy | | Lọ | 24 | |
| 175 | Hoá chất kiểm chuẩn mức thường cho các xét nghiệm thường quy | | Lọ | 24 | |
| 176 | Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy | | Lọ | 48 | |
| 177 | Dung dịch tính acid dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động | | Lọ | 12 | |
| 178 | Dung dịch tính kiềm dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động | | Lọ | 12 | |
| 179 | Bóng đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | | Cái | 5 | |

| | | | | | |
|-----|---|--|-----|----|--|
| 180 | Cuvette cho máy sinh hóa | | hộp | 1 | |
| | 5. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa BS-430 | | | | |
| 181 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin | | Hộp | 30 | |
| 182 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT | | Hộp | 24 | |
| 183 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase | | Hộp | 7 | |
| 184 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT | | Hộp | 24 | |
| 185 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct | | Hộp | 2 | |
| 186 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total | | Hộp | 4 | |
| 187 | Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống máy sinh hóa | | Hộp | 3 | |
| 188 | Chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người | | Hộp | 4 | |
| 189 | Hóa chất hiệu chuẩn định lượng các chất phân tích hóa học thường quy | | Hộp | 4 | |
| 190 | Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động | | Can | 7 | |
| 191 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol | | Hộp | 3 | |
| 192 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC | | Hộp | 5 | |
| 193 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB | | Hộp | 5 | |

| | | | | | |
|-----|--|--|-----|----|--|
| 194 | Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB | | Hộp | 3 | |
| 195 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine | | Hộp | 40 | |
| 196 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose | | Hộp | 24 | |
| 197 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL | | Hộp | 9 | |
| 198 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL | | Hộp | 4 | |
| 199 | Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích Lipid | | Hộp | 3 | |
| 200 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein | | Hộp | 22 | |
| 201 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides | | Hộp | 13 | |
| 202 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea | | Hộp | 24 | |
| 203 | Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric | | Hộp | 6 | |
| 204 | Bóng đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | | Cái | 5 | |
| 205 | Cuvette cho máy sinh hóa | | hộp | 1 | |
| | 6. Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Humaclot Pro | | | | |
| 206 | Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT) | | Hộp | 28 | |
| 207 | Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT | | Hộp | 15 | |

| | | | | | |
|-----|---|--|-------|----|--|
| 208 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen | | Hộp | 20 | |
| 209 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp | | Hộp | 2 | |
| 210 | Hóa chất chuẩn mức cao | | Hộp | 2 | |
| 211 | Hóa chất chuẩn mức trung bình | | Hộp | 2 | |
| 212 | Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu | | Hộp | 10 | |
| 213 | Dung dịch rửa máy | | Hộp | 20 | |
| 214 | Hóa chất hiệu chuẩn | | Hộp | 2 | |
| 215 | Dung dịch rửa kim | | Hộp | 20 | |
| | 7. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte plus | | | | |
| 216 | Dung dịch Standard A 800ml, Standard B 180ml, Wash solution 80ml, bình thải | | Hộp | 15 | |
| 217 | Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na | | Cái | 1 | |
| 218 | Điện cực K, chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính | | Cái | 1 | |
| 219 | Điện cực Cl, chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl | | Cái | 1 | |
| 220 | Dung dịch rửa máy | | Hộp | 5 | |
| 221 | Dung dịch tái tạo điện cực Natri | | Hộp | 1 | |
| 222 | Bộ dây bơm | | Chiếc | 1 | |
| 223 | Dung dịch làm đầy điện cực, chứa KCL | | Lọ | 3 | |

| | | | | | |
|-----|--|--|-----|----|---------|
| 224 | Điện cực tham chiếu | | Cái | 1 | |
| 225 | Điện cực quy chuẩn Ca | | Cái | 1 | |
| 226 | Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải | | Cái | 1 | |
| 227 | Cảm biến dung dịch | | Cái | 1 | |
| | 8. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS-1 | | | | |
| 228 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c | | Hộp | 70 | |
| 229 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH | | Hộp | 10 | |
| 230 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 | | Hộp | 10 | |
| 231 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 | | Hộp | 10 | |
| 232 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần | | Hộp | 15 | |
| 233 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | | Hộp | 10 | |
| 234 | Thuốc thử định lượng CEA | | Hộp | 10 | |
| 235 | Thuốc thử định lượng AFP | | Hộp | 10 | |
| 236 | Thuốc thử định lượng PSA | | Hộp | 10 | |
| | 9. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch CL-900i | | | | Bổ sung |
| 237 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | | Hộp | 10 | |
| 238 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA | | Hộp | 10 | |
| 239 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP | | Hộp | 10 | |

| | | | | | |
|-----|---|--|-----|----|--|
| 240 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần | | Hộp | 15 | |
| 241 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c | | Hộp | 15 | |
| 242 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH | | Hộp | 10 | |
| 243 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 | | Hộp | 10 | |
| 244 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 | | Hộp | 10 | |
| 245 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 | | Hộp | 2 | |
| 246 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C | | Hộp | 2 | |
| 247 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 | | Hộp | 1 | |
| 248 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH | | Hộp | 1 | |
| 249 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA | | Hộp | 1 | |
| 250 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP | | Hộp | 1 | |
| 251 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | | Hộp | 1 | |
| 252 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng B-HCG | | Hộp | 1 | |
| 253 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch T3,T4,TSH | | Hộp | 1 | |
| 254 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch HbA1C | | Hộp | 1 | |
| 255 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch HbA1C | | Hộp | 1 | |
| 256 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch T3,T4,TSH | | Hộp | 1 | |
| 257 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch: tPSA, AFP, CEA | | Hộp | 1 | |
| 258 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch: tPSA, AFP, CEA | | Hộp | 1 | |
| 259 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch B-HCG | | Hộp | 1 | |
| 260 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông | | Hộp | 1 | |

| | | | | | |
|-----|--|--|-------|-----|-----------------------|
| | số miễn dịch B-HCG | | | | |
| 261 | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | | Thùng | 20 | |
| 262 | IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch(Substrate solution) | | Hộp | 10 | |
| 263 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (Wash Buffer) | | Thùng | 5 | |
| 264 | Hộp đựng cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | | Hộp | 1 | |
| 265 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm (CD 80 Detergent) | | Chai | 5 | |
| | 10. Que thử nước tiểu . máy Aution AE-4020, Mindray UA-600T | | | | |
| 266 | Que thử nước tiểu 10 thông số cho máy Aution AE-4020 | | Hộp | 200 | |
| 267 | Que thử nước tiểu 11 thông số cho máy Mindray UA-600T | | Hộp | 200 | |
| | VI. Trang thiết bị y tế khác | | | | Theo nhu cầu các khoa |
| 268 | Bộ kiểm tra rò rỉ máy nội soi tiêu hóa Olympus | | Cái | 1 | Khoa Khám bệnh |
| 269 | Tủ treo dây máy nội soi tiêu hóa | | Cái | 1 | Khám bệnh |
| 270 | Giá đỡ ống nghiệm nước tiểu | | Cái | 1 | Y Học cổ truyền |
| 271 | Giường bệnh nhân | | Cái | 7 | Sản + YHCT |
| 272 | Tủ đầu giường | | Cái | 7 | Sản |
| 273 | Cọc truyền | | Cái | 1 | Sản |
| 274 | Giá đựng ống xét nghiệm máu | | Cái | 1 | Sản |
| 275 | Đồng hồ Oxy | | Cái | 2 | Nhi |
| 276 | Cân điện tử | | Cái | 1 | Truyền nhiễm |
| 277 | Máy Massage cầm tay | | Cái | 2 | YHCT |

| | | | | | |
|------------------------------|------------------------------|--|-----|----|---------------|
| 278 | Cọc màn giường bệnh | | Cái | 4 | YHCT |
| 279 | Máy hút ẩm | | Cái | 3 | Xét Nghiệm |
| 280 | Đèn gù để bàn | | Cái | 1 | Xét nghiệm |
| 281 | Bao huyết áp | | Cái | 2 | Nội |
| 282 | Cọc truyền 5 chân 4 móc | | Cái | 3 | HSCC |
| 283 | Cọc truyền 3 chân 2 móc | | Cái | 5 | HSCC |
| 284 | Khay ngâm dụng cụ (Nội soi) | | Cái | 2 | HSCC |
| 285 | Dây dẫn đo huyết áp INFINITI | | Cái | 5 | HSCC |
| 286 | Dây dẫn đo huyết áp BM5 | | Cái | 3 | HSCC |
| 287 | Thùng rác màu trắng | | Cái | 15 | KSNK |
| 288 | Thùng rác màu xanh | | Cái | 15 | KSNK |
| 289 | Thùng rác màu vàng | | Cái | 15 | KSNK |
| 290 | Thùng rác màu xanh | | Cái | 20 | KSNK |
| 291 | Thùng rác màu vàng | | Cái | 10 | KSNK |
| 292 | Xe đẩy rác | | Cái | 2 | KSNK |
| 293 | Thùng vận chuyển rác | | Cái | 1 | KSNK |
| 294 | Xe đẩy dụng cụ vệ sinh | | Cái | 13 | KSNK |
| 295 | Đệm giường bệnh | | Cái | 70 | KSNK |
| Tổng số: 295 mặt hàng | | | | | |

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC QUẢN BẠ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [*ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá*], chúng tôi [*ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh*] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾ | Thông số kỹ thuật | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|---------------------------------------|-------------------|--|----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|--|----------------------------------|
| 1 | Thiết bị A | | | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị B | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày*], kể từ ngày ... tháng... năm ... [*ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá*].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà
cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))